

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 15/2018/ HNGĐ-ST

Ngày: 20 tháng 9 năm 2018

“V/v Yêu cầu ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan.

2. Ông Trần Quốc Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 về “*Yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tạ Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai.

Có mặt

2. Bị đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 08 tháng 01 năm 2018, Bản tự khai ngày 22/01/2018 và lời khai tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Tạ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Võ Văn N quen biết, tìm hiểu nhau, đến năm 1988 thì tổ chức ăn hỏi, năm 1989 thì tổ chức cưới và tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, bà T và ông N sinh sống tại Đội 1 nông trường cà phê S 1, nay thuộc thôn T, xã

Y, huyện G. Trong quá trình chung sống, bà T và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông N hay chửi bới xúc phạm đánh đập bà T, chửi bới xúc phạm cha mẹ, họ hàng bà T với lý do bà T không sinh được con trai. Bà T đã cam chịu để nuôi dạy con và xây dựng hạnh phúc gia đình. Đến tháng 01/2018, bà T đã ra ở riêng. Nay bà T thấy không còn tình cảm gì với ông N nên yêu cầu ly hôn với ông Võ Văn N.

- Về con chung: Bà T và ông N có 02 con chung là Võ Thị Huyền T1, sinh ngày 18/11/1989 và Võ Thị Tuyết T2, sinh ngày 03/01/1994. Cháu T2 bị tai nạn đã mất năm 2006. Hiện chị T1 đã trưởng thành và có gia đình. Bà T không có yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung: Bà T và ông N có tài sản chung là quyền sử dụng 828m² đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 32 tại thôn T, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Bà T yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Bà T và ông N không có nghĩa vụ chung về tài sản.

Ông Võ Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Tại văn bản ngày 05/02/2018 và bản tự khai ngày 07/02/2018 ông Võ Văn N trình bày:

Năm 1989, ông N có tìm hiểu và kết hôn với bà Tạ Thị T, cuộc sống gia đình hạnh phúc và có 02 con chung. Đến năm 2006 thì con chung thứ hai bị chết, từ đó đến nay thì ông N bị ảnh hưởng về tư tưởng do nhớ con. Bà T lại hay tiêng ra tiêng vào ở ngoài xã hội, bản thân ông N uống rượu, sức khỏe không đảm bảo, hay buồn bực nên không đánh được bà T mà ông N mới là người bị đánh. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông N không đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: Đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thôn T, xã Y, huyện G, thửa số 32, tờ bản đồ số 10. Ông N chỉ công nhận nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của vợ chồng, ông N yêu cầu được tiếp tục sở hữu nhà và chia tiền giá trị căn nhà cho bà T, còn quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông N do Nông trường cà phê S cấp cho ông N vào năm 1988, trước khi ông N kết hôn với bà T.

Ngoài ra ông N không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Tạ Thị T đã cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm: Đơn khởi kiện; Giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu (bản sao); chứng minh nhân dân (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao); Trích lục khai tử; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao). Tòa án nhân dân huyện G đã tiến hành thu thập các chứng cứ là Công văn số 25/TNMT ngày 15/6/2018 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện G với các tài liệu kèm theo gồm Đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/01/1997; Sổ địa chính; Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công văn số 01/VB-VPĐK ngày 28/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai – Chi nhánh huyện G kèm theo Hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Văn N và bà Tạ Thị T gồm Tờ trình; Phiếu thẩm định hồ sơ; Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ

của ông Võ Văn N và bà Tạ Thị T; Sơ đồ trích lục thực trạng thửa đất; GCNQSDĐ cũ đã thu hồi do cấp đổi; GCNQSDĐ được Sở tài nguyên và môi trường cấp số phát hành CD 208195. Ông Võ Văn N đã được Tòa án thông báo về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công khai các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu chứng cứ do toà án thu thập

Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/5/2018, xác định tài sản thực tế mà ông N và bà T đang sử dụng có gồm:

Quyền sử dụng diện tích đất thực tế đang sử dụng tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10 ở địa chỉ thôn T, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai là 793,8m², trong đó có 400m² đất ở và 393,8m² đất nông nghiệp. Có tổng giá trị là 365.500.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm: 01 cây bơ kinh doanh từ 01 đến 05 năm có giá là 432.000 đồng; 100 cây Tiêu trồng tháng 6 năm 2017: 100 cây x 163.000 đồng/trụ = 16.300.000 đồng; 02 cây Tiêu trồng năm 2016, kiến thiết cơ bản 02 năm: 02 cây x 265.000 đồng/trụ = 530.000 đồng; 01 cây Thanh Long kiến thiết cơ bản năm 02 – 03 có giá 44.000 đồng; 10 cây Thanh Long trồng mới: 10 cây x 16.000 đồng/cây = 160.000 đồng; 07 cây Chè: 07 cây x 8.078 đồng/cây = 56.546 đồng; 22 cây Đinh Lăng trên 01 năm: 22 cây x 11.000 đồng = 242.000 đồng; 01 cây Ổi kiến thiết cơ bản năm 02 – 03 có giá 52.000 đồng; 01 cây Đu Đủ, cây sắp có trái có giá 54.000 đồng; 01 cây Đu Đủ đang thu hoạch tốt có giá 143.000 đồng. 01 nhà chính: Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa, sơn nước, có sê nô mặt trước, mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic 30 cm x 30cm, có gác xếp (diện tích 5,8m x 3,3m). Diện tích nhà 9,2m x 6,8m. Nhà xây năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 3.687.000 đồng/m² x 81,7m² (tổng diện tích nhà và gác xếp) x 40% = 120.491.160 đồng; Công trình phụ (nhà vệ sinh, bếp): Móng xây đá, tường xây gạch, có tô trát, sơn nước, mái lợp ngói, nền láng vữa xi măng. Diện tích 03m x 6,8m. Nhà xây năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 2.532.000 đồng/m² x 20,4m² x 40% = 20.661.120 đồng; Nhà kho (chuồng gà): Trụ gỗ 06 cm x 12cm, không có vách ngăn, mái lợp tôn kẽm, nền đất. Diện tích 04m x 2,5m. Làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 536.000 đồng/m² x 10m² x 40% = 2.144.000 đồng; Mái hiên: Nền đất, cột gỗ, mái lợp tôn kẽm (tôn cũ). Diện tích 4,5m x 1,7m. Làm năm 2016, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 15%. Có giá: 344.000 đồng/m² x 7,65m² x 15% = 394.740 đồng; 01 giếng nước bằng đất có đường kính 1m, sâu 15m, có nắp bê tông cốt thép, đào năm 1994; Giếng có giá: 6.693.000 đồng, cộng thêm phần nắp đáy bằng tấm đan BTCT là 230.000 đồng/cái. Tổng giá trị là 6.923.000 đồng; Sân láng vữa xi măng dày 3cm, không có lớp bê tông lót đá 4x6, có diện tích 1m x 7m và 5,8m x 9,4m, làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 30%. Có giá: 68.000 đồng/m² x 61,52m² x 30% = 1.255.008 đồng; Tường rào xây gạch có tô trát, quét vôi, cao 1,25m, có ô thoáng. Diện tích 1,25m x 10,4m và 1,25m x 18,6m, làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 781.000 đồng/m² x 36,25m² x 40% = 11.324.500 đồng; Cổng sắt khung sắt hộp, song sắt tròn, pano thép, diện tích 02m x 1,9m, làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá:

$680.300 \text{ đồng/m}^2 \times 3,8\text{m}^2 \times 40\% = 1.034.056 \text{ đồng}$; 102 Trụ bê tông trồng Tiêu có kích thước $0,12\text{m} \times 4\text{m}$: $102 \text{ trụ} \times 223.875 \text{ đồng/trụ} = 22.835.250 \text{ đồng}$; 10 Trụ bê tông trồng Thanh Long có kích thước $0,12\text{m} \times 4\text{m}$: $10 \text{ trụ} \times 74.260 \text{ đồng/trụ} = 742.600 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản mà ông N và bà T đang quản lý, sử dụng là 571.318.980 đồng.

Tại phiên toà, nguyên đơn là bà Tạ Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông Võ Văn N, yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà T yêu cầu được nhận phần tài sản được chia bằng tiền mặt. Khối tài sản chung bà T đề nghị xác định theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 25/9/2018. Đối với khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà T tự nguyện chịu toàn bộ.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu chậm 03 ngày, còn các thủ tục khác đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Đúng quy định của pháp luật.

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 33, 34, 39, 56, 58, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 100, 166, 169, 170 Luật đất đai; các điều 161, 213, 219, 221, 235 Bộ luật dân sự 2015; các điều 36, 37 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Tạ Thị T đối với ông Võ Văn N. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Xem xét buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn, buộc mỗi bên phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

Bà Tạ Thị T và ông Võ Văn N có đăng ký kết hôn vào ngày 28/4/1989 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện P (nay thuộc huyện G) tỉnh Gia Lai.

Do ông Võ Văn N không đến Tòa án làm việc nên các bên không thống nhất được với nhau các nội dung cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện bà Tạ Thị T phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Võ Văn N hiện cư trú tại thôn T, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai thụ lý giải quyết là

đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Võ Văn N đã được toà án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà và được toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, do vậy toà án nhân dân huyện G xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn

Bà Tạ Thị T và ông Võ Văn N có đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai, bà T và ông N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà T và ông N chung sống hạnh phúc. Đến năm 2006, khi con gái đầu của ông N, bà T bị tai nạn chết thì cuộc sống vợ chồng của ông N, bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông N thường xuyên uống rượu, vợ chồng cãi vã, chửi bới, xúc phạm và sử dụng bạo lực với nhau. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài cho đến cuối năm 2017 thì bà T và ông N đã sống ly thân cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn để hòa giải cho các đương sự về đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, bị đơn đã không đến Tòa án để tiến hành hòa giải. Xét thấy tình trạng hôn nhân của ông N và bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[3] Về con chung: Ông Võ Văn N và bà Tạ Thị T hiện có 01 con chung Võ Thị Huyền T1, sinh năm 1989. Chị T1 đã thành niên và tự lập được, ông N, bà T không ý kiến gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Trên cơ sở xem xét, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên toà Hội đồng xét xử xác định: Trước đây, ông Võ Văn N và bà Tạ Thị T công tác tại Nông trường cà phê S 1, trong quá trình công tác, ông N, bà T sử dụng diện tích 1.708 m² đất tại Nông trường cà phê S 1, xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai. Đến ngày 27/01/1997 bà Tạ Thị T làm đơn kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với 1.708m² đất thuộc các thửa số 31, 32 tờ bản đồ số 10 tại Nông trường cà phê S 1, xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai. Đến ngày 23/6/1997, ông Võ Văn N và bà Tạ Thị T được Ủy ban nhân dân G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 01/7/2015, ông N, bà T chuyển nhượng 880m² đất thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 10 cho bà Phạm Thị T3. Ngày 21/6/2016, bà Tạ Thị T làm đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 12/7/2016, ông N, bà T được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 608195 đối với 828m² đất thuộc tờ bản đồ số 10, thửa số 32 tại xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2018 xác định diện tích đất mà ông N, bà T thực tế đang sử dụng tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thôn T, xã Y, huyện G là 793,8m². Các tài sản trên đất gồm có 01 cây bơ kinh doanh từ 01 đến 05 năm có giá là 432.000 đồng; 100 cây Tiêu trồng tháng 6 năm 2017: 100 cây x 163.000 đồng/trụ = 16.300.000 đồng; 02 cây Tiêu trồng năm 2016, kiến thiết cơ bản 02

năm: 02 cây x 265.000 đồng/trụ = 530.000 đồng; 01 cây Thanh Long kiến thiết cơ bản năm 02 – 03 có giá 44.000 đồng; 10 cây Thanh Long trồng mới: 10 cây x 16.000 đồng/cây = 160.000 đồng; 07 cây Chè: 07 cây x 8.078 đồng/cây = 56.546 đồng; 22 cây Đinh Lăng trên 01 năm: 22 cây x 11.000 đồng = 242.000 đồng; 01 cây Ôi kiến thiết cơ bản năm 02 – 03 có giá 52.000 đồng; 01 cây Đu Đủ, cây sắp có trái có giá 54.000 đồng; 01 cây Đu Đủ đang thu hoạch tốt có giá 143.000 đồng. 01 nhà chính: Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường tráng vữa, sơn nước, có sê nô mặt trước, mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic 30 cm x 30cm, có gác xếp (diện tích 5,8m x 3,3m). Diện tích nhà 9,2m x 6,8m. Nhà xây năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 3.687.000 đồng/m² x 81,7m² (tổng diện tích nhà và gác xếp) x 40% = 120.491.160 đồng; Công trình phụ (nhà vệ sinh, bếp): Móng xây đá, tường xây gạch, có tô trát, sơn nước, mái lợp ngói, nền láng vữa xi măng. Diện tích 03m x 6,8m. Nhà xây năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 2.532.000 đồng/m² x 20,4m² x 40% = 20.661.120 đồng; Nhà kho (chuồng gà): Trụ gỗ 06 cm x 12cm, không có vách ngăn, mái lợp tôn kẽm, nền đất. Diện tích 04m x 2,5m. Làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 536.000 đồng/m² x 10m² x 40% = 2.144.000 đồng; Mái hiên: Nền đất, cột gỗ, mái lợp tôn kẽm (tôn cũ). Diện tích 4,5m x 1,7m. Làm năm 2016, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 15%. Có giá: 344.000 đồng/m² x 7,65m² x 15% = 394.740 đồng; 01 giếng nước bằng đất có đường kính 1m, sâu 15m, có nắp bê tông cốt thép, đào năm 1994; Giếng có giá: 6.693.000 đồng, cộng thêm phần nắp đáy bằng tấm đan BTCT là 230.000 đồng/cái. Tổng giá trị là 6.923.000 đồng; Sân láng vữa xi măng dày 3cm, không có lớp bê tông lót đá 4x6, có diện tích 1m x 7m và 5,8m x 9,4m, làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 30%. Có giá: 68.000 đồng/m² x 61,52m² x 30% = 1.255.008 đồng; Tường rào xây gạch có tô trát, quét vôi, cao 1,25m, có ô thoáng. Diện tích 1,25m x 10,4m và 1,25m x 18,6m, làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 781.000 đồng/m² x 36,25m² x 40% = 11.324.500 đồng; Cổng sắt khung sắt hộp, song sắt tròn, pano thép, diện tích 02m x 1,9m, làm năm 1994, giá trị sử dụng còn lại theo thực tế 40%. Có giá: 680.300 đồng/m² x 3,8m² x 40% = 1.034.056 đồng; 102 Trụ bê tông trồng Tiêu có kích thước 0,12m x 4m: 102 trụ x 223.875 đồng/trụ = 22.835.250 đồng; 10 Trụ bê tông trồng Thanh Long có kích thước 0,12m x 4m: 10 trụ x 74.260 đồng/trụ = 742.600 đồng. Tổng giá trị tài sản mà ông N và bà T đang quản lý, sử dụng là 571.318.980 đồng. Đây là tài sản chung của ông N và bà T.

Xét ý kiến của ông Võ Văn N cho rằng, quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10 tại thôn T, xã Y, huyện G là tài sản riêng của ông N. Các tài sản trên đất gồm công trình, cây trồng là tài sản chung của ông N và bà T. Hội đồng xét xử thấy rằng, năm 1988, khi ông N và bà T còn làm việc tại Nông trường cà phê S 1 thì có sử dụng 1.708m² đất thuộc sự quản lý của Nông trường cà phê S 1. Nông trường cà phê S 1 không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc giao đất cho ông N, bà T. Hộ ông N, bà T sử dụng ổn định đến năm 1997, bà T (lúc này đã đăng ký kết hôn với ông N) làm thủ tục đăng ký và được

Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Tạ Thị T. Trong suốt quá trình sử dụng, trong đó có việc ông N, bà T đã chuyển nhượng một phần diện tích 880m² đất cho bà Phạm Thị T3 và làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại, ông N không có ý kiến gì. Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10 tại thôn T, xã Y, huyện G và các tài sản trên đất là tài sản chung của ông N và bà T. Không chấp nhận ý kiến của ông Võ Văn N.

[5] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn:

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Tạ Thị T yêu cầu được chia đôi khối tài sản chung và yêu cầu được nhận phần giá trị tài sản được chia bằng tiền. Xét thấy, ông N và bà T có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung hiện có là ngang nhau. Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn có nguyên nhân từ hai phía nguyên đơn và bị đơn, do vậy nguyên đơn, bà T yêu cầu chia tài sản chung với mức chia đôi là phù hợp và có cơ sở chấp nhận. Bà T đã sống ly thân với ông N từ tháng 01/2018 đến nay, tại văn bản thể hiện ý kiến ngày 05/02/2018, ông Võ Văn N trình bày do sức khoẻ yếu, bản thân ông N, bà T đã ly thân nên ông N yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà. Trên cơ sở xem xét yêu cầu của nguyên đơn với nhu cầu thực tế của bị đơn, cần thiết giao cho bị đơn phần tài sản là toàn bộ hiện vật bao gồm quyền sử dụng 793,8m² đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10 tại thôn T, xã Y, huyện G. Bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn thành tiền phần giá trị của ½ tổng giá trị tài sản mà bị đơn được nhận.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/5/2018, Hội đồng định giá tài sản xác định tổng giá trị tài sản chung của ông N và bà T là 571.318.980 đồng. Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn phần giá trị của ½ khối tài sản chung là 285.659.490 đồng.

[6] Về nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tổng cộng là 4.000.000 đồng. Nguyên đơn bà Tạ Thị T tự nguyện chịu toàn bộ.

Bà Tạ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 14.282.974 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tổng cộng bà Tạ Thị T phải chịu 14.528.974 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn N phải chịu 14.282.974 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 164; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015

- Căn cứ vào các điều 51, 53, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Tạ Thị T

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị T ly hôn với ông Võ Văn N

- Về tài sản chung:

Giao cho ông Võ Văn N các tài sản sòm:

+ Quyền sử dụng 793,8m² đất, trong đó có 400m² đất ở tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn T, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường nhựa rộng 08m có kích thước 21,5m, phía Tây giáp đất ông T3 (thửa số 31) có kích thước 22m, phía nam giáp đất ông S (thửa số 33) có kích thước 36,5m, phía bắc giáp đất ông S (thửa số 28) có kích thước 36,5m. Theo sơ đồ tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2018. Giá trị tài sản là 365.500.000 đồng.

+ 01 nhà chính diện tích nhà 9,2m x 6,8m; nhà vệ sinh, bếp diện tích 03m x 6,8m; Nhà kho (chuồng gà) diện tích 04m x 2,5m.; Mái hiên diện tích 4,5m x 1,7m; 01 giếng nước bằng đất có đường kính 1m, sâu 15m, có nắp bê tông cốt thép; Sân lát vỉa xi măng diện tích 1m x 7m và 5,8m x 9,4m; Tường rào xây gạch có tô trát, quét vôi, cao 1,25m, có ô thoáng diện tích 1,25m x 10,4m và 1,25m x 18,6m; Cổng sắt khung sắt hộp, song sắt tròn, pano thép, diện tích 02m x 1,9m; 102 Trụ bê tông trồng Tiêu có kích thước 0,12m x 4m; 10 Trụ bê tông trồng Thanh Long có kích thước 0,12m x 4m; 01 cây bơ kinh doanh từ 01 đến 05 năm; 100 cây Tiêu trồng tháng 6 năm 2017; 02 cây Tiêu trồng năm 2016, kiến thiết cơ bản 02 năm; 01 cây Thanh Long kiến thiết cơ bản năm 02 – 03; 10 cây Thanh Long trồng mới; 07 cây Chè; 22 cây Đinh Lăng trên 01 năm; 01 cây Ổi kiến thiết cơ bản năm 02 – 03; 01 cây Đu Đủ, cây sắp có trái; 01 cây Đu Đủ đang thu hoạch (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2018) Tổng giá trị tài sản là 205.818.980 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà ông Võ Văn N được nhận là 571.318.980 đồng (năm trăm bảy mươi một triệu ba trăm mười tám ngàn chín trăm tám mươi đồng).

Ông Võ Văn N phải thanh toán cho bà Tạ Thị T số tiền 285.659.490 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi chín ngàn bốn trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: bà Tạ Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là

4.000.000đ. Bà Tạ Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Về án phí:

Bà Tạ Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 14.282.974 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà T phải chịu là 14.528.974 đồng được khấu trừ vào số tiền 12.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0000497 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Bà Tạ Thị T còn phải nộp tổng cộng là 2.282.974 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn chín trăm bảy mươi tư đồng).

Ông Võ Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia là 14.282.974 đồng (mười bốn triệu hai trăm tám mươi hai ngàn chín trăm bảy mươi tư đồng)

- Về quyền kháng cáo:

Bà Tạ Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Võ Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã Y, G, Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Quảng